



chūn juǎn

春卷

noun · spring roll

Example Sentences

Mā ma zhà le yī pán chūn juǎn

妈妈炸了一盘春卷。

Mom fried a plate of spring rolls.

Zhè jiā diàn de chūn juǎn wài sū lǐ nèn fēi cháng hǎo chī

这家店的春卷外酥里嫩，非常好吃。

The spring rolls at this shop are crispy outside and tender inside, very delicious.

Trace each character, then write the word on your own.

春	春	春	春	春	春	春	春	春	春	春
春										
卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷